

Số: 1807/QĐ-UBND

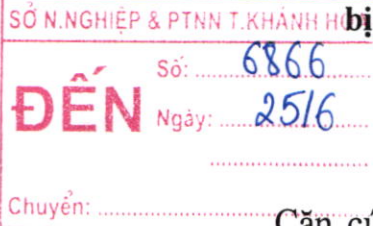
Khánh Hòa, ngày 22 tháng 6 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình

**Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh  
và kênh chính hồ chứa Suối Dầu**

**Tham gia Dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh  
bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8), vay vốn ADB**



**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-TTg ngày 18/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán;

Căn cứ văn bản số 323/HĐND ngày 16/10/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về chủ trương vay lại và phương án vay của tiểu dự án Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu;

Căn cứ văn bản số 1837/BTC-QLN ngày 12/02/2018 của Bộ Tài chính về thẩm định khả năng vay và trả nợ của tỉnh Khánh Hòa khi thực hiện dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán;

Căn cứ Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán chuẩn bị đầu tư xây dựng tiểu dự án Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1707/TTr-SNN ngày 18/6/2018; Báo cáo kết quả thẩm định dự án số 1706/SNN-QLXD ngày 18/6/2018,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu, tham gia dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8) với các nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên tiểu dự án:** Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu.

**2. Chủ đầu tư:** Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Khánh Hòa.

**3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:**

**3.1 Mục tiêu tổng quát:** Hỗ trợ nâng cao hiệu quả sử dụng nước trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, nhằm gia tăng giá trị sản xuất nông nghiệp cho cây trồng có giá trị kinh tế cao; đồng thời hỗ trợ thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp và chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**3.2 Mục tiêu cụ thể:** Nâng cao hiệu quả sử dụng nước phục vụ phát triển nông nghiệp có giá trị kinh tế cao thông qua:

- Nâng cao quy hoạch, quản lý và phân phối nguồn nước;
- Nâng cao tính hiệu quả và tính bền vững của các hệ thống cấp nước;
- Phát triển ứng dụng tưới tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả sử dụng nước nội đồng.

**4. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:**

4.1. Sửa chữa nâng cấp khoảng 3,0 km kênh trên toàn tuyến Kênh chính Bắc hồ Suối Dầu, khoảng 3,04 km kênh trên Kênh chính Nam hồ Suối Dầu, thuộc đoạn từ sau kênh chữ nhật cuối xi phông số 1 (K4+267,8) đến đầu xi phông số 3 (K7+626,9) và khoảng 8,12 km kênh trên Kênh chính Nam hồ Cam Ranh (đoạn từ đầu kênh đến trước phần kênh chữ nhật tại K10+900) hiện đang bị hư hỏng, xuống cấp, thấm mất nước nhiều, từ kênh hiện hữu có mặt cắt hình thang, lát tấm bê tông đúc sẵn thành kênh có mặt cắt hình chữ nhật, không đập nắp, kết cấu bằng bê tông cốt thép M200 (ngoại trừ đoạn từ K1+825 ÷ K2+335 và từ

K3+361 ÷ K3+851 dài khoảng 1,0 km trên Kênh chính Nam hồ Cam Ranh có thiết kế đập nắp do kênh đi qua địa hình cao, để tránh bồi lấp).

Kích thước mặt cắt trên mỗi tuyến kênh thay đổi theo từng đoạn, cụ thể:

- Kênh chính Bắc hồ Suối Dầu: mặt cắt thiết kế BxH thay đổi từ (0,9x1,1) m đến (1,1 x 1,55) m;
- Kênh chính Nam hồ Suối Dầu: mặt cắt thiết kế BxH thay đổi từ (1,3x1,45) m đến (1,3x1,7) m;
- Kênh chính Nam hồ Cam Ranh: mặt cắt thiết kế BxH thay đổi từ (2,0x2,0) m đến (2,4x2,35) m;

Giữ nguyên các cầu qua kênh hiện có; làm mới các tràn băng và sửa chữa các đầu cống lấy nước hiện hữu trong phạm vi cải tạo, nâng cấp kênh để phù hợp với mặt cắt kênh mới; bổ sung, sửa chữa tràn xả thừa, khe phai, lưới chắn rác tại đầu các xi phông và cầu máng theo yêu cầu của quản lý, vận hành; giữ nguyên các cống điều tiết ngoài phạm vi sửa chữa, nâng cấp kênh; xây dựng bổ sung cống điều tiết và tràn mở vệt trong phạm vi nâng cấp, sửa chữa để điều tiết nước trên kênh và bố trí thiết bị SCADA tại các công trình điều tiết để kiểm soát lưu lượng.

4.2. Xây dựng 1 trạm bơm trên Kênh chính Nam hồ Suối Dầu và 4 trạm bơm trên kênh chính Nam hồ Cam Ranh cùng 05 hệ thống đường ống dạng mạch vòng cấp nước tưới đến các điểm chia nước trên đường ống để người dân tự dẫn nước về tưới cho các khu vực trồng xoài tập trung.

Khoảng cách các điểm chia nước trên đường ống là từ 50m ÷ 100m/1 điểm; lưu lượng tại mỗi điểm chia nước đảm bảo  $\geq 5$  lít/s (đủ phục vụ tưới cho khoảng 5 ha xoài) và được chia thành các đầu vòi đặt sẵn, mỗi vòi có lưu lượng  $\geq 1$  lít/s. Cột nước dư tối thiểu tại các điểm chia nước  $\geq 10$ m để người dân có thể dẫn nước tự chảy từ đường ống về trang trại của mình.

Sử dụng máy bơm ly tâm với lưu lượng bơm và diện tích tưới của từng trạm bơm:

T	Nội dung	Trạm bơm Suối Dầu	Trạm bơm Cam Ranh 1	Trạm bơm Cam Ranh 2	Trạm bơm Cam Ranh 3	Trạm bơm Cam Ranh 4
-	Vị trí đặt trạm	K7+503	K5+050	K6+231	K12+422	K14+226
-	Diện tích tưới (ha)	405	510	500	304	197
-	Lưu lượng bơm (m <sup>3</sup> /h)	1192	1440	1411	857	556



Đường ống tưới sử dụng ống nhựa HDPE; tại những vị trí ống đi qua các khe suối, ống nổi, ống đi cắt qua đường giao thông, chui qua cầu, cống... sử dụng ống thép tráng kẽm hoặc ống thép đen quét bitum chống gỉ.

Dự án đảm bảo người dân trong khu tưới được tiếp cận với nguồn nước tưới từ kênh chính hoặc từ đường ống cấp 1 trong bán kính  $\leq 500\text{m}$ , ngoại trừ một số vùng cục bộ có thể sẽ phải lấy nước với khoảng cách đến 1000m. Đối với các hệ thống trạm bơm và đường ống mạch vòng, dự án đảm bảo cấp nước từ đầu mỗi đến hết đường ống chính (mạch vòng); phần đường ống mặt ruộng dẫn nước từ điểm chia nước trên đường ống chính về đến các gốc xoài sẽ do người dân tự xây dựng.

4.3. Nâng cấp đường quản lý dọc kênh từ đường đất đắp thành đường bê tông xi măng, kết hợp làm đường giao thông nông thôn.

**5. Tổ chức tư vấn lập dự án:**

- Tên đơn vị: Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
- Địa chỉ: 171 Tây Sơn, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: (024)38522086 Fax: (024)35632827

**6. Chủ nhiệm lập dự án:** ThS. Bùi Mạnh Bằng.

**7. Địa điểm xây dựng:** Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa

**8. Diện tích sử dụng đất:** Ngoài diện tích đất công trình thủy lợi hiện tại của 3 tuyến kênh chính thuộc dự án, diện tích sử dụng đất cụ thể gồm:

- Diện tích đất sử dụng vĩnh viễn: 10,9 ha đất nông nghiệp dùng để xây dựng 5 trạm bơm và 38,5 km đường ống dẫn nước.
- Diện tích đất sử dụng tạm thời: 1,7 ha dùng để xây dựng công trình tạm khi thi công.

**9. Loại, cấp công trình:**

- Loại công trình: Công trình Nông nghiệp và PTNT;
- Cấp công trình: Công trình cấp III.

**10. Số bước thiết kế:** 02 bước.

**11. Phương án xây dựng:** Theo phương án chọn của thiết kế cơ sở.

**12. Thiết bị công nghệ:**

- Công nghệ đường ống và hệ thống đo nước trong cung cấp nước tưới;
- Công nghệ hệ thống SCADA trong quản lý, vận hành;
- Công nghệ tưới tiết kiệm nước trong hỗ trợ kỹ thuật áp dụng cho cây xoài

### 13. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Thu hồi đất đối với 10,9ha đất nông nghiệp sử dụng lâu dài;
- Tận dụng đất công cộng, đất công trình thủy lợi hiện tại để xây dựng công trình tạm; thực hiện đền bù, hỗ trợ cây trồng trên đất nếu phải sử dụng đến đất nông nghiệp.
- Dự án không có tái định cư.

14. Tổng mức đầu tư của dự án: 421,400 tỷ đồng tương đương 18,646 triệu USD, trong đó:

- <b>Hợp phần 1:</b> Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện chung cho toàn dự án WEIDAP/ADB8	
- <b>Hợp phần 2:</b>	<b>412.021.000.000 đồng</b>
+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	16.700.000.000 đồng
+ Chi phí xây dựng:	263.643.865.000 đồng
+ Chi phí thiết bị:	35.695.074.000 đồng
+ Chi phí quản lý dự án:	4.849.291.000 đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	20.145.106.000 đồng
+ Chi phí khác:	22.447.899.000 đồng
+ Chi phí dự phòng:	39.719.160.000 đồng
+ Lãi vay:	8.820.185.000 đồng
- <b>Hợp phần 3:</b>	<b>1.271.250.000 đồng</b>
- <b>Các hoạt động chung:</b>	<b>8.107.750.000 đồng</b>
<b>Tổng cộng:</b>	<b>421.400.000.000 đồng</b>

### 15. Nguồn vốn đầu tư:

- Nguồn vốn vay từ Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB): 343,59 tỷ đồng, tương đương 15,203 triệu USD; trong đó:

+ Ngân sách Trung ương cấp phát 50% giá trị khoản vay = 7,60 triệu USD (tương đương 171,80 tỷ đồng);

+ Tỉnh vay lại 50% giá trị khoản vay = 7,60 triệu USD (tương đương 171,80 tỷ đồng).

- Nguồn vốn đối ứng của tỉnh: 77,812 tỷ đồng, tương đương 3,443 triệu USD.

**16. Hình thức quản lý dự án:** Thành lập Ban Quản lý dự án để quản lý dự án theo quy định hiện hành.

**17. Thời gian thực hiện dự án:** 6 năm, kể từ khi dự án được phê duyệt; bao gồm 5 năm triển khai, thực hiện và 1 năm vận hành bởi nhà thầu xây lắp sau khi thi công hoàn thành công trình.

**Điều 2.** Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai thực hiện dự án theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và của Nhà tài trợ.

**Điều 3.** Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Cam Lâm, Giám đốc Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Khánh Hòa và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (b/c);
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Ban QL TW các DA Thủy lợi (CPO);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Các Ban HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Phòng XDND;
- Lưu: VT, HB, TLe.

DA-ADB-6.21



**Đào Công Thiên**

## BẢNG TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**Dự án: Cải tạo, nâng cấp kênh chính Nam hồ chứa Cam Ranh và kênh chính hồ chứa Suối Dầu**  
Tham gia dự án: Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8), vay vốn ADB

(kèm theo Quyết định số *1807* /QĐ-UBND ngày *22/6* /2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Tỷ giá lấy thống nhất toàn Dự án là: **22.600 đ/USD**

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Cơ cấu vốn vay / vốn đối ứng		Quy ra USD theo tỷ giá thống nhất		
					Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	Chi phí sau thuế	Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
<b>HỢP PHẦN 1:</b> (Bộ Nông nghiệp và PTNT thực hiện)				<b>0</b>					
<b>HỢP PHẦN 2:</b>		<b>376.950.000</b>	<b>35.070.000</b>	<b>412.021.000</b>	<b>335.531.000</b>	<b>76.490.000</b>	<b>18.230.999</b>	<b>14.846.484</b>	<b>3.384.515</b>
(A)	VỐN ĐẦU TƯ BAN ĐẦU	368.130.132	35.070.263	403.200.395	326.710.350	76.490.044	17.840.725	14.456.210	3.384.515
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	16.700.000		16.700.000		16.700.000	738.938		738.938
2	Chi phí xây dựng	239.676.241	23.967.624	263.643.865	239.676.241	23.967.624	11.665.658	10.605.143	1.060.514
3	Chi phí thiết bị	32.450.068	3.245.007	35.695.074	32.450.068	3.245.007	1.579.428	1.435.844	143.584
4	Chi phí quản lý dự án	4.408.446	440.845	4.849.291		4.849.291	214.570		214.570
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	18.313.733	1.831.373	20.145.106		20.145.106	891.376		891.376
<b>Giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng</b>									
-	Chi phí khảo sát và đánh giá hiện trạng	2.215.755	221.575	2.437.330		2.437.330			107.846
-	Chi phí giám sát khảo sát	94.277	9.428	103.705		103.705			4.589
-	Chi phí lập ĐTM	409.091	40.909	450.000		450.000			19.912
-	Tính toán thủy văn, cân bằng nước	491.310	49.131	540.441		540.441			23.913
-	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	902.204	90.220	992.424		992.424			43.913
-	Chi phí thẩm tra lập báo cáo nghiên cứu khả thi	168.718	16.872	185.590		185.590			8.212
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi	27.273	2.727	30.000		30.000			1.327
<b>Giai đoạn lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán xây dựng</b>									
-	Chi phí khảo sát	5.195.191	519.519	5.714.710		5.714.710			252.863
-	Chi phí giám sát khảo sát	234.296	23.430	257.725		257.725			11.404
-	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	4.553.056	455.306	5.008.362		5.008.362			221.609
-	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	170.170	17.017	187.187		187.187			8.283
-	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	162.980	16.298	179.278		179.278			7.933
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC	38.117	3.812	41.928		41.928			1.855
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	181.195	18.120	199.315		199.315			8.819
-	Chi phí lựa chọn nhà thầu cung cấp thiết bị	78.270	7.827	86.097		86.097			3.810

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Cơ cấu vốn vay / vốn đối ứng		Quy ra USD theo tỷ giá thống nhất		
					Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	Chi phí sau thuế	Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
-	Lựa chọn nhà thầu giám sát thi công xây dựng	20.000	2.000	22.000		22.000			973
-	Lựa chọn nhà thầu bảo hiểm xây dựng	12.500	1.250	13.750		13.750			608
-	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2.741.896	274.190	3.016.086		3.016.086			133.455
-	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	181.071	18.107	199.179		199.179			8.813
-	Chi phí giám sát môi trường	136.364	13.636	150.000		150.000			6.637
-	Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của Chủ đầu tư	150.000	15.000	165.000		165.000			7.301
-	Chi phí kiểm định và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng thi công công trình xây dựng	150.000	15.000	165.000		165.000			7.301
<b>6</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>20.473.318</b>	<b>1.974.581</b>	<b>22.447.899</b>	<b>17.286.882</b>	<b>5.161.017</b>	<b>993.270</b>	<b>764.906</b>	<b>228.364</b>
	<b>Chi phí hạng mục chung</b>								
-	Chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công	4.878.177	487.818	5.365.995	4.878.177	487.818		215.849	21.585
-	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế								
	<i>Thủy lợi + công nghiệp + giao thông</i>	4.853.177	485.318	5.338.495	4.853.177	485.318		214.742	21.474
	<i>Dân dụng</i>	31.250	3.125	34.375	31.250	3.125		1.383	138
-	Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường	150.000	15.000	165.000	150.000	15.000		6.637	664
-	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công	150.000	15.000	165.000	150.000	15.000		6.637	664
	<b>Chi khác</b>								
-	Chi phí khởi công - khánh thành	80.000		80.000		80.000			3.540
-	Chi phí rà phá bom mìn, vật liệu nổ	479.702	47.970	527.672		527.672			23.348
-	Chi phí bảo hiểm công trình	1.469.482	146.948	1.616.430		1.616.430			71.523
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	16.893	1.689	18.582		18.582			822
-	Phí thẩm định thiết kế	112.648	11.265	123.913		123.913			5.483
-	Phí thẩm định dự toán	107.854	10.785	118.640		118.640			5.250
-	Chi phí thẩm định HSMT (tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát và xây lắp)	58.000		58.000		58.000			2.566
-	Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (tư vấn khảo sát thiết kế, tư vấn giám sát và xây lắp)	58.000		58.000		58.000			2.566
-	Chi phí kiểm toán độc lập	1.565.678	156.568	1.722.246	1.565.678	156.568		69.278	6.928
-	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	531.507		531.507		531.507			23.518



Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Khoản mục chi phí	Chi phí trước thuế	Thuế giá trị gia tăng	Chi phí sau thuế	Cơ cấu vốn vay / vốn đối ứng		Quy ra USD theo tỷ giá thống nhất		
					Vốn vay ADB	Vốn đối ứng	Chi phí sau thuế	Vốn vay ADB	Vốn đối ứng
-	Chi phí nghiệm thu	272.350	27.235	299.585		299.585			13.256
-	Chi phí dịch tài liệu	500.000	50.000	550.000	500.000	50.000		22.124	2.212
-	Chi phí quy đổi vốn đầu tư	227.691	22.769	250.460	227.691	22.769		10.075	1.007
-	Chi phí bổ sung cho việc thực hiện Hợp đồng theo hình thức vận hành 1 năm trước khi chuyển giao	4.930.909	493.091	5.424.000	4.930.909	493.091		218.182	21.818
<b>7</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>36.108.327</b>	<b>3.610.833</b>	<b>39.719.160</b>	<b>37.297.160</b>	<b>2.422.000</b>	<b>1.757.485</b>	<b>1.650.317</b>	<b>107.168</b>
(B)	LÃI VAY	8.820.185		8.820.185	8.820.185		390.274	390.274	
<b>HỢP PHẦN 3:</b>		<b>1.155.682</b>	<b>115.568</b>	<b>1.271.250</b>	<b>1.155.682</b>	<b>115.568</b>	<b>56.250</b>	<b>51.136</b>	<b>5.114</b>
<b>HOẠT ĐỘNG CHUNG CHO 5 TỈNH:</b>		<b>7.370.682</b>	<b>737.068</b>	<b>8.107.750</b>	<b>6.901.250</b>	<b>1.206.500</b>	<b>358.750</b>	<b>305.365</b>	<b>53.385</b>
-	Cập nhật kế hoạch tái định cư, DTTS	359.545	35.955	395.500		395.500	17.500		17.500
-	Cập nhật kế hoạch quản lý môi trường	308.182	30.818	339.000		339.000	15.000		15.000
-	Tư vấn giám sát độc lập môi trường	1.155.682	115.568	1.271.250	1.158.250	113.000	56.250	51.250	5.000
-	Tư vấn hỗ trợ kỹ thuật xây dựng	3.492.727	349.273	3.842.000	3.503.000	339.000	170.000	155.000	15.000
-	Các hoạt động khác	2.054.545	205.455	2.260.000	2.240.000	20.000	100.000	99.115	885
<b>TỔNG MỨC ĐẦU TƯ:</b>		<b>385.476.000</b>	<b>35.923.000</b>	<b>421.400.000</b>	<b>343.588.000</b>	<b>77.812.000</b>	<b>18.646.000</b>	<b>15.202.985</b>	<b>3.443.010</b>